



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/10/2014 ĐẾN 31/12/2014)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.458.170.391	206.570.668.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	64.811.820.969	54.322.017.242
1. Tiền	111		34.811.820.969	54.322.017.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.205.813.126	97.653.923.525
1. Phải thu khách hàng	131		66.601.121.091	96.148.346.940
2. Trả trước cho người bán	132		12.219.024.888	296.200.944
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	02	4.069.977.923	5.746.658.473
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.684.310.776)	(4.537.282.832)
IV. Hàng tồn kho	140		90.314.809.454	47.335.792.185
1. Hàng tồn kho	141	03	95.973.318.415	48.499.226.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.658.508.961)	(1.163.433.904)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.125.726.842	7.258.935.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.426.835.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.859.552.518	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		158.711.487	952.642.181
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	107.462.837	1.879.457.765
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		844.352.593.549	881.801.589.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		840.136.208.182	877.508.371.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	829.957.768.408	861.998.076.330
- Nguyên giá	222		1.163.711.149.028	1.155.216.097.772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(333.753.380.620)	(293.218.021.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	36.333.332	54.500.000
- Nguyên giá	228		125.222.630	125.222.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.889.298)	(70.722.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	10.142.106.442	15.455.795.522
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.216.385.367	4.293.217.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	4.216.385.367	4.293.217.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.083.810.763.940	1.088.372.257.979

040
CC
C
XI M
H
S/V C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		670.137.687.726	899.102.166.203
I. Nợ ngắn hạn	310		232.191.812.726	270.035.069.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		93.356.979.557	51.006.040.000
2. Phải trả cho người bán	312		84.452.450.453	70.688.696.258
3. Người mua ứng trước	313		2.216.433.196	1.671.569.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	09	361.693.434	832.734.529
5. Phải trả công nhân viên	315		18.592.853.568	18.995.983.614
6. Chi phí phải trả	316	10	20.692.721.620	24.901.108.731
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	11.661.161.648	100.236.546.088
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		857.519.250	1.702.391.250
II. Nợ dài hạn	330		437.945.875.000	629.067.096.543
1. Phải trả dài hạn người bán	331	12	-	114.081.511.543
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	437.945.875.000	514.985.585.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413.673.076.214	189.270.091.776
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	413.673.076.214	189.270.091.776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399.600.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.116.898.616	2.116.898.616
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.116.898.616	2.116.898.616
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.835.613.848	32.629.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.083.810.763.940	1.088.372.257.979

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nợ phải thu hộ T.Cty	2.526.757.826	44.122.264.896
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
- Đô la Mỹ (USD)	1.094,91	-
6. Dự toán chi phí hoạt động	-	-

(*) Đây là nợ khó đòi đã xử lý trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

2



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

11012
CÔNG TY
PHẢI
TRẢ
VI
HẢI VÂN
EU-IP

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

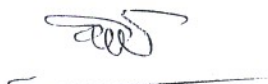
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 02a-DN

Chi tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	01	174.937.749.494	168.356.421.251	985.486.648.665	801.833.812.967
2. Các khoản giảm trừ	16	02	15.518.078.763	12.647.031.633	69.759.050.046	31.276.654.188
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ	17	10	159.419.670.731	155.709.389.618	915.727.598.619	770.557.158.779
4. Giá vốn hàng bán	18	11	139.728.414.798	144.009.439.401	791.915.672.683	657.292.234.796
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	19.691.255.933	11.699.950.217	123.811.925.936	113.264.923.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	73.249.872	117.663.291	667.461.995	1.012.430.935
7. Chi phí tài chính	20	22	13.659.870.485	14.951.597.195	51.227.475.611	69.679.749.303
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	11.191.833.185	10.266.589.279	47.194.058.319	51.176.039.335
8. Chi phí bán hàng		24	4.292.157.622	6.862.948.666	46.863.098.126	38.553.449.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	1.272.103.507	5.863.917.223	21.570.093.001	21.949.345.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	540.374.191	(15.860.849.576)	4.818.721.193	(15.905.189.610)
11. Thu nhập khác	21	31	1.103.480.661	37.794.658	4.984.263.245	506.317.005
12. Chi phí khác	22	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		40	1.103.480.661	37.794.658	4.984.263.245	506.317.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	51	-	(158.711.487)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	1.643.854.852	(15.664.343.431)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	70	89	(847)	530	(832)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu



Hải Vân, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.802.984.438	(15.398.872.605)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		41.227.370.146	48.990.221.574
- Các khoản dự phòng	03		4.642.103.001	397.296.512
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.992.312.425	3.650.174.295
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(847.169.395)	(1.012.430.935)
- Chi phí lãi vay	06		47.194.058.319	51.176.039.335
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.011.658.934	87.802.428.176
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		19.448.110.399	(28.088.261.099)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(47.474.092.326)	(15.969.543.651)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.629.189.995	22.877.264.988
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		76.832.164	(4.301.863.534)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(121.495.294.641)	(42.476.352.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34.762.202)	(3.908.459.953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.866.577.000	48.607.060.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(108.908.916.073)	(57.980.641.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(79.880.696.750)	6.561.630.902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81.299.897.907)	(644.341.619.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		805.746.497	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		667.461.995	1.012.430.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.826.689.415)	(643.329.188.994)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		214.600.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		205.833.911.951	563.781.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(244.498.732.394)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.678.480.000)	(8.128.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		170.256.699.557	563.773.772.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.549.313.392	(72.993.786.092)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.322.017.242	127.318.272.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.509.665	(2.469.492)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		64.811.820.969	54.322.017.242

Người lập biểu

Kế toán trưởng





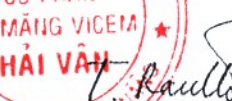
Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu



Đã nâng, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 4 ngày 24/01/2014 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 399.600.000.000 đồng tương ứng với 39.960.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 30.587.760 cổ phiếu tương ứng với 305.877.600.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 9.372.240 cổ phiếu tương ứng với 93.722.400.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.

- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4/2014 bắt đầu từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ_ BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Tiền và các khoản tương đương tiền:** Ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

- 3 Dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

12
TY
HAI
VAN
VAI
125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

4 Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

6 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

9 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

10 Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

11 Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

12 Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 Công cụ tài chính:

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
1 Tiền mặt tại quỹ	216.955.947	473.796.739
2 Tiền gửi ngân hàng	64.594.865.022	53.848.220.503
	64.811.820.969	54.322.017.242

02. Phải thu khác:

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
1 Công ty CP xi măng Bim Sơn		1.690.257.975
2 Công ty CP XD Quảng Nam Đà Nẵng	3.585.012.557	3.585.012.557
3 Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	424.926.750
4 Lãi dự thu	1.320.192	808.508
5 Phải thu khác	58.718.424	45.652.683
	4.069.977.923	5.746.658.473

03. Hàng tồn kho:

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
1 Nguyên liệu vật liệu	78.724.099.524	40.725.121.269
2 Công cụ dụng cụ	227.292.692	202.337.346
3 Sản phẩm dở dang	80.908.595	75.944.385
4 Thành phẩm	16.941.017.604	7.495.823.089
	95.973.318.415	48.499.226.089

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5.658.508.961	1.163.433.904
---------------	---------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

90.314.809.454	47.335.792.185
-----------------------	-----------------------

04. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
1 Tạm ứng	107.462.837	379.457.765
3 Ký quỹ ngắn hạn		1.500.000.000
	107.462.837	1.879.457.765

05. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ hữu hình)

06. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ vô hình)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 2014

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Trở về bản ĐKKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	503.809.944.742	628.542.778.875	17.880.150.934	4.983.223.221	1.155.216.097.772
Tăng trong kỳ	3.141.568.538	3.258.600.654	1.975.516.364	793.210.000	9.168.895.556
- Mua sắm mới (*)		252.550.000	1.975.516.364	793.210.000	3.021.276.364
- XDCB bàn giao	3.141.568.538	3.006.050.654	-	-	6.147.619.192
Giảm trong kỳ	-	-	673.844.300	-	673.844.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	673.844.300	-	-
- Điều chuyển CCDC					-
Số dư tại 31/12/2014	506.951.513.280	631.801.379.529	19.181.822.998	5.776.433.221	1.163.711.149.028
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.816.055.500	143.353.955.965	7.017.000.379	1.651.471.275	159.838.483.119
- Tài sản chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	103.392.185.783	175.758.105.730	10.565.861.823	3.501.868.106	293.218.021.442
Tăng trong kỳ	11.197.999.131	27.358.712.416	1.749.638.271	902.853.660	41.209.203.478
- Trích vào chi phí	11.197.999.131	27.358.712.416	1.749.638.271	902.853.660	41.209.203.478
Giảm trong kỳ	-	-	673.844.300	-	673.844.300
- Điều chỉnh và khác			673.844.300		673.844.300
Số dư tại 31/12/2014	114.590.184.914	203.116.818.146	11.641.655.794	4.404.721.766	333.753.380.620
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2014	400.417.758.959	452.784.673.145	7.314.289.111	1.481.355.115	861.998.076.330
Số dư tại 31/12/2014	392.361.328.366	428.684.561.383	7.540.167.204	1.371.711.455	829.957.768.408

	Chương trình kê toán FAST VND	Phần mềm cân VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2014	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2014	70.722.630	-	70.722.630
Trích vào chi phí trong kỳ	-	18.166.668	18.166.668
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			
Số dư tại 31/12/2014	70.722.630	18.166.668	88.889.298
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2014	-	54.500.000	54.500.000
Số dư tại 31/12/2014	-	36.333.332	36.333.332

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

07. Chi phí XDCB dở dang:

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
Chi phí XDCB dở dang:	10.142.106.442	15.455.795.522
1 Chi phí đầu tư Hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
2 Chi phí dở dang nhà máy Vạn Ninh	1.378.391.140	6.692.080.220
	10.142.106.442	15.455.795.522

08. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
1 Tiền thuê đất	4.216.385.367	4.277.017.531
2 Tiền thuê nhà		16.200.000
	4.216.385.367	4.293.217.531

09. Vay và nợ vay ngắn hạn

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	92.343.979.557	50.000.000.000
Nghân hàng TMCP ĐT & PT VN -CN Bắc Quảng Bình	92.343.979.557	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.013.000.000	1.006.040.000
Nghân hàng TMCP ĐT & PT VN -CN Bắc Quảng Bình	1.013.000.000	1.006.040.000
	93.356.979.557	51.006.040.000

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
1 Thuế GTGT		203.322.696
3 Thuế thu nhập cá nhân	7.005.260	337.302
4 Thuế tài nguyên, phí môi trường	354.688.174	629.074.531
	361.693.434	832.734.529

10. Chi phí phải trả:

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
1 Lãi vay phải trả	9.040.870.898	12.541.116.001
2 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ...	7.989.731.768	6.894.550.815
3 Các khoản khác	3.662.118.954	5.465.441.915
	20.692.721.620	24.901.108.731

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND
1 Kinh phí công đoàn	400.483.244	326.756.030
2 Bảo hiểm xã hội	171.536.355	11.501.428
3 Phải trả Tổng Công ty CN xi măng VN	-	5.664.400.000
4 Vay tạm		2.000.000.000
5 Lãi vay phải trả BIDV Bắc Quảng Bình	10.023.936.299	82.685.351.576
6 Cổ tức	62.560.288	76.640.288
7 Quỹ đền ơn	38.035.414	52.157.559
8 Tiền điện phải trả Điện lực Miền trung		5.674.936.881
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	964.610.048	3.744.802.326
	11.661.161.648	100.236.546.088

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

12. Phải trả dài hạn người bán:

Công ty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
		114.081.511.543
	-	114.081.511.543

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn

- Vay dài hạn CFC

- Vay dài hạn BIDV Chi nhánh Bắc Quảng Bình

VND

USD 13.677.000

	31/12/2014 VND	1/1/2014 VND
	437.945.875.000	514.985.585.000
	40.000.000.000	40.000.000.000
	397.945.875.000	474.985.585.000
	105.600.000.000	186.100.000.000
	292.345.875.000	288.885.585.000
	437.945.875.000	514.985.585.000

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2013	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015	204.748.964.381
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(15.398.872.605)	(15.398.872.605)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Số dư 31/12/2013	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	32.629.410	189.270.091.776
Số dư 01/01/2014	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	32.629.410	189.270.091.776
Tăng trong kỳ	214.600.000.000	-	-	-	9.802.984.438	224.402.984.438
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2014	399.600.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	9.835.613.848	413.673.076.214

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	305.877.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	93.722.400.000
	100,00%	399.600.000.000

c. Cổ phiếu

		31/12/2014 Cổ phiếu	1/1/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

12

31/12/2014

1/1/2014



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	32.629.410	15.511.502.015
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.802.984.438	(15.398.872.605)
Lợi nhuận chưa phân phối	9.835.613.848	32.629.410

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

15. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	148.386.806.658	146.538.898.809	864.018.424.043	687.108.785.317
2 Doanh thu clinker SX tiêu thụ	20.827.266.597	15.674.407.808	82.776.603.565	74.508.476.786
3 Doanh thu xi măng gia công	1.189.430.638	1.133.690.547	6.834.473.190	13.121.183.409
4 Doanh thu bán xi măng gia công	114.822.725	1.884.009.056	5.016.079.245	18.339.507.775
5 Doanh thu bán đá XD	4.036.008.930	1.180.874.544	20.209.659.522	1.180.874.544
6 Doanh thu khác	383.413.946	1.944.540.487	6.631.409.100	7.574.985.136
	174.937.749.494	168.356.421.251	985.486.648.665	801.833.812.967

16. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	15.518.078.763	12.647.031.633	69.759.050.046	31.276.654.188
- Xi măng SX tiêu thụ	15.320.259.370	12.514.689.475	68.590.161.515	31.144.312.030
- Clinker	102.945.393		102.945.393	
- Bán đá XD	94.874.000	132.342.158	1.065.943.138	132.342.158
	15.518.078.763	12.647.031.633	69.759.050.046	31.276.654.188

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	133.066.547.288	134.024.209.334	795.428.262.528	655.964.473.287
2 Doanh thu clinker SX tiêu thụ	20.724.321.204	15.674.407.808	82.673.658.172	74.508.476.786
3 Doanh thu xi măng gia công	1.189.430.638	1.133.690.547	6.834.473.190	13.121.183.409
4 Doanh thu bán xi măng gia công	114.822.725	1.884.009.056	5.016.079.245	18.339.507.775
5 Doanh thu bán đá XD	3.941.134.930	1.048.532.386	19.143.716.384	1.048.532.386
6 Doanh thu khác	383.413.946	1.944.540.487	6.631.409.100	7.574.985.136
	159.419.670.731	155.709.389.618	915.727.598.619	770.557.158.779

010
 010
 CÔNG
 TẮC
 HẢI
 CHIẾ

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Giá vốn xi măng	115.502.128.003	120.583.402.276	679.441.274.812	547.452.003.137
2 Giá vốn clinker	19.346.547.434	18.424.740.123	75.246.727.952	76.246.182.763
3 Giá vốn xi măng gia công	1.006.023.949	1.182.841.409	5.050.445.034	9.976.933.447
4 Giá vốn bán xi măng gia công	110.799.963	2.814.191.630	4.862.848.509	18.386.894.299
5 Giá vốn bán đá XD	3.603.036.187	1.004.263.963	17.841.535.367	1.004.263.963
6 Giá vốn hoạt động khác	159.879.262		9.472.841.009	4.225.957.187
	139.728.414.798	144.009.439.401	791.915.672.683	657.292.234.796

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
Lợi nhuận gộp	19.691.255.933	11.699.950.217	123.811.925.936	113.264.923.983

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Lãi tiền gửi	73.249.872	117.663.291	667.461.995	1.012.430.935
	73.249.872	117.663.291	667.461.995	1.012.430.935

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi kỳ cược	1.472.940.165	490.288.445	5.608.370.120	2.967.819.546
2 Lãi vay trung, dài hạn	8.852.616.563	9.776.300.834	40.719.411.742	48.208.219.789
3 Chiết khấu thanh toán	866.276.457	1.065.115.100	866.276.457	14.838.564.300
4 Chênh lệch tỷ giá	2.468.037.300	3.619.892.816	4.033.417.292	3.665.145.668
	13.659.870.485	14.951.597.195	51.227.475.611	69.679.749.303

21. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Thanh lý phế liệu			793.928.327	153.071.823
2 Cho thuê mặt bằng	-	-	-	-
3 Hưởng dẫn thực tập			-	7.200.000
4 Thu nhập khác	1.103.480.661	37.794.658	4.190.334.918	346.045.182
	1.103.480.661	37.794.658	4.984.263.245	506.317.005

22. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Chi phí khác	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	1.643.854.852	(15.823.054.918)	9.802.984.438	(15.398.872.605)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	39.960.000	18.500.000	39.960.000	18.500.000
	41	(855)	245	(832)
	(48)	(9)	(285)	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế năm 2014 VND	Lũy kế năm 2013 VND
1 Chi phí nguyên vật liệu	115.768.734.547	122.921.869.441	629.354.277.222	524.791.888.847
2 Chi phí nhân công	2.352.086.206	10.537.651.982	58.500.639.016	50.676.686.711
3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.000.300.699	13.183.229.798	50.554.483.132	48.990.221.574
4 Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26.816.726.059	17.437.295.708	126.849.199.767	131.962.414.864
5 Chi phí bằng tiền khác	3.014.698.901	7.387.211.316	46.317.740.284	31.053.567.328
	158.952.546.412	171.467.258.245	911.576.339.421	787.474.779.324

VI. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2014, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
10. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Bán hàng	733.000.000
Mua hàng	6.792.580.758
Mua hàng	3.384.905.000
Bán hàng	77.518.535.500
Mua hàng	271.773.960
Bán hàng	4.373.098.410
Bán hàng	6.375.203.435
Mua hàng	500.000.000
Bán hàng	8.080.021.610
Mua hàng	6.662.663.500
Mua hàng	60.000.000
Mua hàng	4.401.907.610

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
10. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	8.897.116.246
Phải thu	18.454.472.854
Phải thu	2.419.286.465
Phải trả	985.101
Phải trả	1.100.000.000
Vay	40.000.000.000
Phải trả	5.856.336.880
	60.000.000
Phải thu	322.877.676

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2014		Năm 2013	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
		1	Khu vực Đà Nẵng	899.301.602.758	774.079.913.307
2	Khu vực Quảng Bình	16.425.995.861	17.835.759.376	-	-
Tổng		915.727.598.619	791.915.672.683	770.557.158.779	657.292.234.796

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	1/1/2014	31/12/2014	1/1/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.811.820.969	54.322.017.242	64.811.820.969	54.322.017.242
Các khoản phải thu	70.671.099.014	101.895.005.413	65.986.788.238	97.357.722.581
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	135.482.919.983	156.217.022.655	130.798.609.207	151.679.739.823
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	96.113.612.101	170.925.242.346	96.113.612.101	170.925.242.346
Chi phí phải trả	20.692.721.620	24.901.108.731	20.692.721.620	24.901.108.731
Các khoản vay	531.302.854.557	-	531.302.854.557	-
Cộng	648.109.188.278	195.826.351.077	648.109.188.278	195.826.351.077

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Đã nâng ngày 19 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi